



CÔNG TY TNHH TÀI CHÍNH & KIỂM TOÁN VIỆT NAM
VIETNAM FINANCE & AUDITING COMPANY LIMITED

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY 36

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

HÃNG KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN CHUYÊN NGHIỆP & TƯ VẤN QUẢN LÝ
CHARTERED CERTIFIED ACCOUNTANTS AND MANAGEMENT CONSULTANTS

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty 36 (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Tổng Công ty 36 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102030405 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 10 tháng 10 năm 2011.

Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102030405 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 10 tháng 10 năm 2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 141 Hồ Đắc Di, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đăng Giáp	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Văn Thụy	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đoàn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Kết	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc

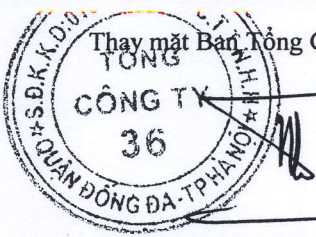
KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tài chính và Kiểm toán Việt Nam là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Tài chính và Kiểm toán Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Nguyễn Đăng Giáp
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 03 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH TÀI CHÍNH & KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 220, Ngõ 2, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
VPGD: Phòng 602, Nhà A1, Đường Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (84-4) 2211 7389 Fax: (84-4) 2221 3674
Email: kiemtoanacvietnam@gmail.com Website: www.acvietnam.com.vn

Số: /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty 36**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty 36 được lập ngày 03 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty 36 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Tài chính và Kiểm toán Việt Nam



Hàn Thị Nguyệt

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 2566-2013-045-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Cao Văn Du

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 3391-2015-106-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.463.545.189.613	3.521.649.346.665
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	456.122.065.833	481.529.378.865
111	1. Tiền		456.122.065.833	481.529.378.865
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	16.594.898.400
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	16.594.898.400
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.005.172.782.742	2.181.714.402.308
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.500.634.690.348	1.757.664.234.915
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		260.719.247.037	141.157.258.910
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		176.639.068	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	243.642.206.289	282.892.908.483
140	IV. Hàng tồn kho	07	898.205.839.999	825.816.368.523
141	1. Hàng tồn kho		898.205.839.999	825.816.368.523
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		104.044.501.039	15.994.298.569
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.391.242.487	4.340.031.436
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		83.030.345.376	7.907.475.784
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	15.622.913.176	3.746.791.349
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.983.167.340.783	819.898.266.213
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.766.332.529	56.772.573.505
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	8.766.332.529	56.772.573.505
220	II. Tài sản cố định		277.858.939.917	241.802.022.262
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	277.618.417.406	241.488.179.755
222	- Nguyên giá		611.104.152.080	564.193.601.271
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(333.485.734.674)	(322.705.421.516)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	240.522.511	313.842.507
228	- Nguyên giá		418.300.000	465.300.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(177.777.489)	(151.457.493)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	11.402.263.636	81.402.263.636
231	- Nguyên giá		11.402.263.636	81.402.263.636
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	1.562.014.276.391	379.552.537.873
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.562.014.276.391	379.552.537.873
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	76.320.000.000	18.800.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		67.320.000.000	18.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		46.805.528.310	41.568.868.937
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	42.882.263.848	41.568.868.937
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	3.923.264.462	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.446.712.530.396	4.341.547.612.878

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		31/12/2015	01/01/2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.115.467.598.682	3.977.814.620.729
310	I. Nợ ngắn hạn		3.291.842.224.055	3.119.675.911.990
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.401.548.714.412	1.251.614.149.527
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		737.260.350.099	608.770.640.597
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	-	16.778.786.563
314	4. Phải trả người lao động		53.635.388.235	95.475.621.742
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	39.951.415.260	31.887.426.460
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	350.112.670.771	246.397.228.955
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	676.149.743.141	848.832.810.313
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		33.183.942.137	19.919.247.833
330	II. Nợ dài hạn		1.823.625.374.627	858.138.708.739
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	291.999.664.484	304.234.390.755
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		383.254.797.459	
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	266.649.372.400	293.821.738.635
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	881.721.540.284	260.082.579.349
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		331.244.931.714	363.732.992.149
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	331.888.691.980	361.146.999.034
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		168.542.704.724	311.938.654.358
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		12.959.548.523	18.888.873.812
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		30.050.815.110	30.319.470.864
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		120.335.623.623	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(643.760.266)	2.585.993.115
431	1. Nguồn kinh phí	19	(643.760.266)	2.585.993.115
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.446.712.530.396	4.341.547.612.878

Người lập biểu



Đỗ Thị Hà

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc



Hà Nội, Ngày 03 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Giáp

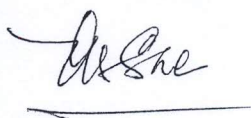
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.785.813.956.750	3.568.492.008.436
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.785.813.956.750	3.568.492.008.436
11	4. Giá vốn hàng bán	21	3.597.434.148.187	3.386.219.761.745
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		188.379.808.563	182.272.246.691
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.788.103.221	9.317.806.764
22	7. Chi phí tài chính	23	65.893.249.102	85.677.275.805
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		65.893.249.102	85.677.275.805
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		62.550.168.258	51.448.187.852
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.724.494.424	54.464.589.798
31	12. Thu nhập khác	24	140.589.323.371	51.473.820.152
32	13. Chi phí khác	25	146.059.780.364	45.922.661.153
40	14. Lợi nhuận khác		(5.470.456.993)	5.551.158.999
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.254.037.431	60.015.748.797
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	17.393.031.333	14.304.244.931
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	(3.923.264.462)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>45.784.270.560</u>	<u>45.711.503.866</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		45.784.270.560	45.711.503.866
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-

Người lập biểu

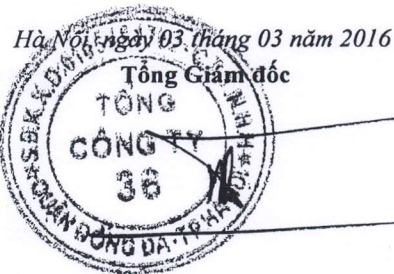


Đỗ Thị Hà

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc



Nguyễn Đăng Giáp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59.254.037.431	60.015.748.797
	2. Điều chỉnh cho các khoản		108.592.797.043	134.668.134.167
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		48.493.845.827	65.841.577.835
03	- Các khoản dự phòng		-	(7.650.152.489)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.788.103.221)	(9.200.566.984)
06	- Chi phí lãi vay		64.887.054.437	85.677.275.805
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		167.846.834.474	194.683.882.964
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		140.861.608.241	(166.019.560.758)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(72.389.471.476)	(118.435.589.334)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		675.432.389.886	597.420.394.568
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.364.605.962)	38.874.085.656
14	- Tiền lãi vay đã trả		(64.887.054.437)	(85.677.275.805)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.705.770.451)	(10.431.949.697)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.329.078.190.701	5.270.977.234.670
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.872.082.295.753)	(5.750.671.377.047)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(719.210.174.777)	(29.280.154.783)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.454.545)	(8.528.398.524)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		126.965.506.302	31.207.858.541
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(29.580.000.000)	(20.062.114.300)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		46.174.898.400	3.467.215.900
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(255.732.986.976)	(59.541.927.743)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.788.103.221	9.200.566.984
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(107.389.933.598)	(44.256.799.142)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		135.510.036.764	22.782.885.994
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.801.728.370.429	2.352.189.336.792
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.136.045.611.850)	(2.238.575.707.731)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		801.192.795.343	136.396.515.055
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(25.407.313.032)	62.859.561.130

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
số			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		481.529.378.865	418.669.817.735
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	456.122.065.833	481.529.378.865

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Đỗ Thị Hà

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc



Ông Giám đốc

Nguyễn Đăng Giáp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty 36 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102030405 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 10 tháng 10 năm 2011.

Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102030405 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 10 tháng 10 năm 2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 141 Hồ Đắc Di, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 500.000.000.000 đồng;

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh bất động sản

Ngành nghề kinh doanh

- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình giao thông;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lập các dự án đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án khu trung tâm thương mại, cao ốc và văn phòng dịch vụ cho thuê;
- Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, trạm thu phí giao thông;
- Tư vấn quản lý dự án công trình; tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu: gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hoá (không gồm tư vấn giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng);
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, trạm thu phí giao thông;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Sản xuất cơ khí; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị và các sản phẩm cơ khí phục vụ sản xuất và tiêu dung, vận tải phục vụ xây dựng;
- Sản xuất các loại bê tông thương phẩm; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các sản phẩm khác phục vụ xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị cơ, điện; Lắp đặt dây dẫn và thiết bị điện, đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình (bao gồm cả cáp quang học), hệ thống máy báo động chống trộm, đèn trên đường băng sân bay; Lắp đặt thiết bị nước công trình; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình tiện ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2015 Công ty đã được phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số .

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư là giá trị mua lại 05 căn hộ thuộc dự án Chung cư B6 Giảng Võ. Tính đến thời điểm 31/12/2015 Dự án Chung cư B6 Giảng Võ đang trong quá trình xây dựng. Do đó không thực hiện trích khấu hao đối với Bất động sản

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	6.805.522.343	15.675.050.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	449.316.543.490	465.854.327.880
	456.122.065.833	481.529.378.865

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	16.594.898.400	16.594.898.400
- Tiền gửi có kỳ hạn			16.594.898.400	16.594.898.400
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	-	-	16.594.898.400	16.594.898.400

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015			01/01/2015				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				9.000.000.000		-	-	-
- Công ty Cổ phần 36.55	Hà Nội	30%	30%	9.000.000.000	Hà Nội	-	-	-
				9.000.000.000		-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	67.320.000.000	67.320.000.000	-	18.800.000.000	18.800.000.000	-
	67.320.000.000	67.320.000.000	-	18.800.000.000	18.800.000.000	-

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.509.401.022.877	1.814.436.808.420
	<u>1.509.401.022.877</u>	<u>1.814.436.808.420</u>

b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.500.634.690.348	1.757.664.234.915
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	8.766.332.529	56.772.573.505
	<u>1.509.401.022.877</u>	<u>1.814.436.808.420</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác	243.642.206.289	243.642.206.289	282.892.908.483	-
	<u>243.642.206.289</u>	<u>243.642.206.289</u>	<u>282.892.908.483</u>	<u>-</u>

b) Dài hạn**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	35.253.468.063	-	36.032.021.447	-
- Công cụ, dụng cụ	1.353.405.344	-	249.556.430	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	856.228.562.222	-	786.577.769.797	-
- Thành phẩm	5.370.404.370	-	2.956.980.849	-
	<u>898.205.839.999</u>	<u>-</u>	<u>825.816.368.523</u>	<u>-</u>

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	535.950.195.150	273.423.382.571
Dự án 23 Phan Bội Châu	-	70.612.745.865
Dự án 55 Định Công	441.724.161.199	202.810.636.706
Dự án Chung cư B6 Giảng Võ	94.226.033.951	-
Dự án đầu tư của Công ty BOT 36.71	1.026.064.081.241	106.129.155.302
	<u>1.562.014.276.391</u>	<u>379.552.537.873</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	116.995.945.927	263.275.956.975	181.781.925.834	2.139.772.535	564.193.601.271
Số tăng trong năm	94.144.963.005	-	-	578.437.272	94.723.400.277
- Mua trong năm	-	-	-	578.437.272	578.437.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	85.857.238.164	-	-	-	85.857.238.164
- Điều chỉnh XĐ GTDN	8.287.724.841	-	-	-	8.287.724.841
Số giảm trong năm	(21.913.096.592)	(5.950.814.570)	(19.818.937.397)	(130.000.909)	(47.812.849.468)
- Điều chỉnh XĐ GTDN	(5.674.897.255)	-	-	-	(5.674.897.255)
- Giảm do thoái vốn Công ty 36.55	(8.076.578.974)	(5.950.814.570)	(19.818.937.397)	(130.000.909)	(33.976.331.850)
- Giảm khác	(8.161.620.363)	-	-	-	(8.161.620.363)
Số dư cuối năm	189.227.812.340	257.325.142.405	161.962.988.437	2.588.208.898	611.104.152.080
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.052.223.454	170.982.482.850	132.977.959.701	1.692.755.511	322.705.421.516
Số tăng trong năm	12.005.020.672	22.412.980.341	19.172.344.403	230.367.685	53.820.713.101
- Khấu hao trong năm	6.651.833.402	22.412.980.341	19.172.344.403	230.367.685	48.467.525.831
- Điều chỉnh XĐ GTDN	5.353.187.270	-	-	-	5.353.187.270
Số giảm trong năm	(9.930.021.910)	(9.331.969.649)	(23.377.439.748)	(400.968.636)	(43.040.399.943)
- Điều chỉnh XĐ GTDN	(4.805.370.765)	(5.179.777.416)	(6.982.572.837)	(306.070.513)	(17.273.791.531)
- Giảm do thoái vốn Công ty 36.55	(2.657.278.351)	(4.152.192.233)	(16.394.866.911)	(94.898.123)	(23.299.235.618)
- Giảm khác	(2.467.372.794)	-	-	-	(2.467.372.794)
Số dư cuối năm	19.127.222.216	184.063.493.542	128.772.864.356	1.522.154.560	333.485.734.674
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	99.943.722.473	92.293.474.125	48.803.966.133	447.017.024	241.488.179.755
Tại ngày cuối năm	170.100.590.124	73.261.648.863	33.190.124.081	1.066.054.338	277.618.417.406

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	465.300.000	465.300.000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	(47.000.000)	(47.000.000)
- Giảm khác	(47.000.000)	(47.000.000)
Số dư cuối năm	418.300.000	418.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	151.457.493	151.457.493
Số tăng trong năm	26.319.996	26.319.996
- Khấu hao trong năm	26.319.996	26.319.996
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	177.777.489	177.777.489
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	313.842.507	313.842.507
Tại ngày cuối năm	240.522.511	240.522.511

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là chi phí mua lại 05 căn hộ thuộc dự án chung cư B6 Giảng Võ. Tính đến thời điểm 31/12/2015 dự án Chung cư B6 Giảng Võ đang được thi công xây dựng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.446.559.153	-
- Các khoản khác	3.944.683.334	4.340.031.436
	5.391.242.487	4.340.031.436
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	135.947.660	-
Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại khi XĐGTDN	1.015.876.996	-
- Chi phí lãi vay vốn	6.552.357.397	-
- Các khoản khác	35.178.081.795	41.568.868.937
	42.882.263.848	41.568.868.937

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	848.832.810.313	612.646.041.257	2.041.682.880.319	2.214.365.947.491	676.149.743.141	676.149.743.141
Ngân hàng TMCP đầu tư & phát triển VN - CN Hoàn Kiếm	-	-	133.940.084.666	62.937.904.731	71.002.179.935	71.002.179.935
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành	212.678.323.468	63.348.850.132	-	212.678.323.468	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Ba Đình	-	-	51.699.153.440	51.699.153.440	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Hà Nội	63.347.527.035	63.347.527.035	218.416.062.020	256.602.680.736	25.160.908.319	25.160.908.319
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hoàng Mai	-	-	71.092.111.679	13.424.734.947	57.667.376.732	57.667.376.732
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	474.842.411.945	439.495.817.665	901.903.102.347	1.059.184.236.257	317.561.278.035	317.561.278.035
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- HO	43.068.982.425	43.068.982.425	664.032.366.167	538.168.348.472	168.933.000.120	168.933.000.120
Công ty Cổ phần TT mạng Việt Nam	1.692.432.000	1.692.432.000	-	1.692.432.000	-	-
Công ty Trading and technology development	1.692.432.000	1.692.432.000	-	1.692.432.000	-	-
Vay cá nhân	51.510.701.440		600.000.000	16.285.701.440	35.825.000.000	35.825.000.000
	848.832.810.313	612.646.041.257	2.041.682.880.319	2.214.365.947.491	676.149.743.141	676.149.743.141
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	260.082.579.349	260.082.579.349	621.638.960.935	-	881.721.540.284	881.721.540.284
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	122.211.903.579	122.211.903.579	621.638.960.935	-	743.850.864.514	743.850.864.514
Ngân hàng phát triển nhà HN (SHB- CN Ba Đình)	137.870.675.770	137.870.675.770	-	-	137.870.675.770	137.870.675.770
	260.082.579.349	260.082.579.349	621.638.960.935	-	881.721.540.284	881.721.540.284
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	260.082.579.349	260.082.579.349	621.638.960.935	-	881.721.540.284	881.721.540.284

	Giá trị	năng trả nợ	Giá trị	năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Phải trả các đối tượng khác	1.693.548.378.896	-	1.555.848.540.282	-
	1.693.548.378.896	-	1.555.848.540.282	-
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	1.401.548.714.412	1.401.548.714.412	1.251.614.149.527	1.251.614.149.527
- Phải trả người bán dài hạn	291.999.664.484	291.999.664.484	304.234.390.755	304.234.390.755
	1.693.548.378.896	1.693.548.378.896	1.555.848.540.282	1.555.848.540.282

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.746.791.349	7.907.475.784	(3.921.201.849)	96.192.873.678	15.326.328.789	(5.450.118.694)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.486.496.654	17.393.031.333	20.705.770.451	-	5.173.757.536
- Thuế thu nhập cá nhân	-	286.048.318	1.015.854.734	1.598.487.439	296.584.387	80.694.681
- Thuế tài nguyên	-	36.228.716	1.112.072.553	1.042.731.427	-	105.569.842
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.087.425.304	1.081.524.304	-	5.901.000
- Các loại thuế khác	-	54.410.126	707.098.789	704.142.845	-	57.366.070
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.126.965	262.287.100	243.584.500	-	26.829.565
	3.746.791.349	16.778.786.563	17.656.567.964	121.569.114.644	15.622.913.176	-

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí xác định giá trị doanh nghiệp	610.989.500	-
- Trích trước chi phí công trình	39.340.425.760	31.887.426.460
	<u>39.951.415.260</u>	<u>31.887.426.460</u>
b) Dài hạn		

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.868.202.050	2.115.754.222
- Bảo hiểm thất nghiệp	884.780	-
- Phải trả về cổ phần hóa	10.652.422.911	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	336.591.161.030	244.281.474.733
<i>Phải trả khác</i>	<i>336.591.161.030</i>	<i>244.281.474.733</i>
	<u>350.112.670.771</u>	<u>246.397.228.955</u>
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	266.649.372.400	293.821.738.635
<i>Phải trả khác</i>	<i>266.649.372.400</i>	<i>293.821.738.635</i>
	<u>266.649.372.400</u>	<u>293.821.738.635</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	311.938.654.358	18.888.873.812	30.319.470.864	-	-	361.146.999.034
Lãi trong năm nay			-	45.784.270.560	-	45.784.270.560
Bộ Quốc Phòng bổ sung vốn	-	-	-	-	120.335.623.623	120.335.623.623
Tặng khác	-	-	-	1.576.085.215	-	1.576.085.215
Giảm do thu hồi vốn tại Công ty Cổ phần 36.55 khi cổ phần hóa	(8.847.294.273)	-	-	-	-	(8.847.294.273)
Giảm do điều chỉnh hồi tố chi phí lãi vay dự án 23 Phan Bội Châu	-	-	(9.284.755.316)	-	-	(9.284.755.316)
Giảm do điều chỉnh vốn của dự án Trụ sở Tổng công ty 36 141 Hồ Đắc Di và 1075 Giải Phóng	(66.515.508.623)	(5.929.325.289)	-	-	-	(72.444.833.912)
Giảm do loại trừ công nợ không có khả năng thu hồi khi XD GTDN	(53.945.948.423)	-	-	-	-	(53.945.948.423)
Điều chỉnh giảm theo KQ XDGTDN	(14.087.198.315)	-	-	-	-	(14.087.198.315)
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.016.099.562	(30.053.665.206)	-	(21.037.565.644)
Nộp điều tiết về Bộ Quốc Phòng	-	-	-	(11.652.700.161)	-	(11.652.700.161)
Nộp lợi nhuận bán lô đất dự án 23 Phan Bội Châu	-	-	-	(3.400.067.747)	-	(3.400.067.747)
Phạt nộp chậm thuế	-	-	-	(677.837.446)	-	(677.837.446)
Giảm khác	-	-	-	(1.576.085.215)	-	(1.576.085.215)
Số dư cuối năm nay	168.542.704.724	12.959.548.523	30.050.815.110	-	120.335.623.623	331.888.691.980

b) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.050.815.110	30.319.470.864
	30.050.815.110	30.319.470.864

19. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	2.585.993.115	8.357.166
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	11.266.639.746	77.241.757.679
Chỉ sự nghiệp	14.496.393.127	74.664.121.730
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(643.760.266)	2.585.993.115

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.779.733.549.325	3.020.189.946.108
Doanh thu sản xuất vật liệu xây dựng	11.289.628.635	78.505.087.176
Doanh thu rà phá bom mìn	23.610.002.295	42.644.418.914
Doanh thu khác	(28.819.223.505)	427.152.556.238
	3.785.813.956.750	3.568.492.008.436

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	3.597.434.148.187	3.386.219.761.745
	3.597.434.148.187	3.386.219.761.745

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.788.103.221	9.200.566.984
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	117.239.780
	4.788.103.221	9.317.806.764

Lãi tiền vay

65.893.249.102 85.677.275.805

65.893.249.102 85.677.275.805

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	126.965.506.302	30.847.858.541
Thu nhập khác	13.623.817.069	20.625.961.611
	140.589.323.371	51.473.820.152

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	145.774.268.465	25.023.287.388
Chi phí khác	285.511.899	20.899.373.765
	146.059.780.364	45.922.661.153

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59.254.037.431	60.015.748.797
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	59.254.037.431	60.015.748.797
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	13.035.888.235	13.203.464.735
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	433.878.636	1.100.780.196
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động kinh doanh bất động sản	3.923.264.462	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.393.031.333	14.304.244.931

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.923.264.462	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.923.264.462	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.923.264.462)	-
	(3.923.264.462)	-

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	456.122.065.833	-	481.529.378.865	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.753.043.229.166	-	2.097.329.716.903	-
Các khoản cho vay	-	-	16.594.898.400	-
Đầu tư dài hạn	67.320.000.000	-	18.800.000.000	-
	2.276.485.294.999	-	2.614.253.994.168	-

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.557.871.283.425	1.108.915.389.662
Phải trả người bán, phải trả khác	2.310.310.422.067	2.096.067.507.872
Chi phí phải trả	39.951.415.260	31.887.426.460
	3.908.133.120.752	3.236.870.323.994

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	456.122.065.833	-	-	456.122.065.833
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.744.276.896.637	8.766.332.529	-	1.753.043.229.166
Đầu tư dài hạn	-	67.320.000.000	-	67.320.000.000
	2.200.398.962.470	76.086.332.529	-	2.276.485.294.999
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	481.529.378.865	-	-	481.529.378.865
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.040.557.143.398	56.772.573.505	-	2.097.329.716.903
Các khoản cho vay	16.594.898.400	-	-	16.594.898.400
Đầu tư dài hạn	-	18.800.000.000	-	18.800.000.000
	2.538.681.420.663	75.572.573.505	-	2.614.253.994.168

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	676.149.743.141	881.721.540.284	-	1.557.871.283.425
Phải trả người bán, phải trả khác	1.751.661.385.183	558.649.036.884	-	2.310.310.422.067
Chi phí phải trả	39.951.415.260	-	-	39.951.415.260
	2.467.762.543.584	1.440.370.577.168	-	3.908.133.120.752
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	848.832.810.313	260.082.579.349	-	1.108.915.389.662
Phải trả người bán, phải trả khác	1.498.011.378.482	598.056.129.390	-	2.096.067.507.872
Chi phí phải trả	31.887.426.460	-	-	31.887.426.460
	2.378.731.615.255	858.138.708.739	-	3.236.870.323.994

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp:

Năm 2015 Công ty đã hoàn thành công tác xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Theo quyết định số 5464/QĐ-BQP ngày 19/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty 36 tại thời điểm 0h ngày 01/10/2014 thì Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa 3.526.764.163.316 đồng, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 329.381.824.808 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty 36 đã thực hiện điều chỉnh theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/09/2014.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty 36 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty 36 sau khi chuyển sang Công ty Cổ phần là 430 tỷ và Nhà nước nắm giữ 40% vốn điều lệ.

. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Tài chính và Kiểm toán Việt Nam kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

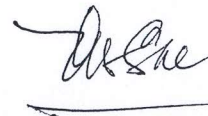
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
121	Đầu tư ngắn hạn	16.594.898.400	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.594.898.400	16.594.898.400
131	Phải thu khách hàng	1.757.664.234.915	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.757.664.234.915	(16.594.898.400)
135	Các khoản phải thu khác	51.403.809.599	136	Phải thu ngắn hạn khác	282.892.908.483	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	231.489.098.884	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(231.489.098.884)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	379.552.537.873	(379.552.537.873)

Người lập biểu



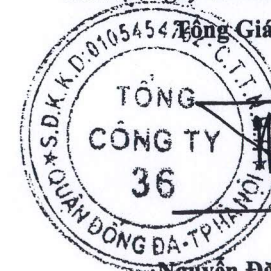
Đỗ Thị Hà

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2016



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Giáp